suǒ dìng

锁定

Verb · Lock / Fixate

Example Sentences

wǒ suǒ dìng le mén
我 锁 定 了 门 。

I locked the door.

tā suǒ dìng le shǒu jī píng mù
他 锁 定 了 手 机 屏 幕 。

He locked the phone screen.

jǐng chá suǒ dìng le xián yí rén de wèi zhì
警 察 锁 定 了 嫌 疑 人 的 位 置 。

The police locked onto the suspect's location.

Trace each character, then write the word on your own.

锁 锁 锁 锁 锁 锁 锁 锁 锁 锁 锁

锁 锁 锁 锁

定 定 定 定 定 定 定 定 定 定 定